**VI Lĩnh vực: Bảo vệ và chăm sóc trẻ em**

**1. Thủ tục Công nhận xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em**

**A. Nội dung thủ tục hành chính:**

**a. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính**:

**Bước 1**: Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ nộp tại Phòng Lao Động TBXH

**Bước 2**: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

- Nếu hồ sơ hợp lệ sẽ ra biên nhận, hẹn ngày trả kết quả.

- Nếu hồ sơ không hợp lệ thì hướng dẫn làm lại hoặc bổ sung đầy đủ theo quy định.

**Bước 3**: Nhận kết quả tại phòng Lao Động – TBXH

***\* Lưu ý***:

+ Khi đến nhận kết quả nhớ mang theo phiếu hẹn trả kết quả

+ Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 7 giờ đến 11 giờ, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (*trừ các ngày nghỉ theo quy định*).

**b. Cách thức thực hiện thủ tục hành chính**: Trực tiếp tại phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện

**c. Hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính**:

\* Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Tờ trình của phòng Lao động – Thương binh và Xã hội trình chủ tịch UBND cấp huyện đề nghị thành lập hội đồng xét duyệt

- Báo cáo thẩm định của phòng Lao động – Thương binh và Xã hội về kết quả đạt được các tiêu chí và điểm số theo quy định tại Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg ngày 30/5/2014 của Chính phủ

- Biên bản họp hội đồng xét duyệt về việc công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em

\* Số lượng hồ sơ:01 (một) bộ.

**d. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính:** Không quy định

**e. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức

**f. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính**:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện

**g. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện kèm theo giấy công nhận

**h. Phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính**: không

**i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai thực hiện thủ tục hành chính**:

- Tờ trình thành lập hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em (mẫu số 6)

- Báo cáo thẩm định của Phòng Lao động – Thương binh và xã hội về kết quả đạt được các tiêu chí và điểm số theo quy định (mẫu số 5)

- Biên bản họp hội đồng xét duyệt (mẫu số 8)

**j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em nếu đạt được số điểm theo quy định sau đây (số điểm tối đa là 1.000 điểm):

1. Các phường thuộc các quận của thành phố trực thuộc Trung ương: Nếu đạt từ 850 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

2. Các xã, thị trấn thuộc huyện của thành phố trực thuộc Trung ương; xã, phường của thành phố thuộc tỉnh; xã, phường của thị xã thuộc tỉnh; thị trấn của huyện thuộc tỉnh khu vực đồng bằng, trung du; xã, phường của thị xã, thành phố thuộc tỉnh miền núi: Nếu đạt từ 750 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

3. Các xã, thị trấn thuộc miền núi, hải đảo; xã đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Nếu đạt từ 650 điểm trở lên thì được công nhận đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên gọi của tiêu chí** | **Định nghĩa** | **Cách tính và thang điểm** | **Tổng số điểm tối đa** |
| Tiêu chí 1: Mức độ chỉ đạo, điều hành của cấp ủy đảng, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là địa phương) đến công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em | Là sự chỉ đạo, điều hành, giám sát thông qua các văn bản chỉ đạo, quản lý, bố trí kinh phí, huy động nguồn lực của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đối với công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. | Thang điểm:  - Có nghị quyết hoặc chương trình hoặc kế hoạch riêng về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em của địa phương trong năm đánh giá: 15 điểm  - Có chương trình, kế hoạch hoạt động trong năm, thực hiện tốt chế độ giao ban, đánh giá định kỳ hàng tháng, quý, năm của Ban Bảo vệ, chăm sóc trẻ em của địa phương: 10 điểm  - Có nguồn lực (ngân sách nhà nước và vận động xã hội, cộng đồng) thực hiện chương trình, kế hoạch riêng về bảo vệ, chăm sóc trẻ em của địa phương: 20 điểm  - Bố trí cán bộ cấp xã, cộng tác viên thôn, bản, ấp làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em:  + Bố trí người chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về bảo vệ, chăm sóc trẻ em: 10 điểm  + Bố trí cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại tổ, thôn, ấp, khóm, bản, cụm dân cư: 10 điểm  - Đối với các địa phương có Hội đồng Đội cấp xã: 10 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 2: Tỷ lệ trẻ em được khai sinh đúng quy định | Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em được khai sinh đúng quy định trên tổng số trẻ em được sinh ra và sống trong năm đánh giá. | Thang điểm:  Từ 98% trở lên: 50 điểm  Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm  Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm  Dưới 80%: 20 điểm | 50 điểm |
| Tiêu chí 3: Tỷ lệ trẻ em lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, lang thang kiếm sống, làm việc xa gia đình | Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em phải tham gia vào các hoạt động (lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, lang thang kiếm sống, làm việc xa gia đình) trên tổng số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương. | Thang điểm:  Dưới 2%: 75 điểm  Từ 2% đến dưới 5%: 60 điểm  Từ 5% đến dưới 7%: 45 điểm  Từ 7% đến dưới 10%: 30 điểm  Từ 10% đến 15%: 15 điểm  Trên 15%: 0 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 4: Tỷ suất trẻ em bị xâm hại, bạo lực, mua bán, bắt cóc | Là số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại địa phương từ 6 tháng trở lên bị xâm hại tình dục, bạo lực (các vụ việc bị xử lý hành chính hoặc hình sự), bị mua bán, bắt cóc trên 1.000 trẻ em. | Thang điểm:  - Không có trường hợp: 75 điểm  - Tỷ suất từ 1/1.000 trở xuống, được can thiệp, hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 60 điểm  - Tỷ suất từ trên 1 đến 2/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 45 điểm  - Tỷ suất trên 2/1.000 đến 3/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 30 điểm  - Tỷ suất trên 3/1.000: 0 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 5: Tỷ suất trẻ em có các vấn đề xã hội (vi phạm pháp luật, nghiện ma túy) | Là số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại địa phương từ 6 tháng trở lên vi phạm pháp luật bị xử lý hình sự hoặc xử lý hành chính đến mức áp dụng biện pháp giáo dục tại địa phương đưa vào trường giáo dưỡng; nghiện ma túy trên 1.000 trẻ em. | Thang điểm:  - Không có trường hợp: 75 điểm  - Tỷ suất từ 1/1.000 trở xuống, được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 60 điểm  - Tỷ suất từ trên 1 đến dưới 2/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 45 điểm  - Tỷ suất trên 2/1.000 đến 3/1.000 được can thiệp hỗ trợ theo quy định luật pháp hiện hành: 30 điểm  - Tỷ suất trên 3/1.000: 0 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 6: Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích | Là số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại địa phương từ 6 tháng trở lên bị tai nạn, thương tích dẫn đến tử vong hoặc khuyết tật (theo Luật Người khuyết tật) trên 1.000 trẻ em của địa phương. | Thang điểm:  - Không có trường hợp: 75 điểm  - Tỷ suất từ 1/1.000 trở xuống: 60 điểm  - Tỷ suất từ trên 1 đến 2 /1.000: 45 điểm  - Tỷ suất trên 2/1.000: 30 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 7: Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc | Là tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (theo Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em) được trợ giúp, chăm sóc dưới các hình thức so với tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của địa phương. | Thang điểm:  Từ 98% trở lên: 75 điểm  Từ 90% đến dưới 98%: 65 điểm  Từ 80% đến dưới 90%: 55 điểm  Từ 70% đến dưới 80%: 45 điểm  Dưới 70%: 35 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 8: Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng trong năm đánh giá | Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin thuộc chương trình tiêm chủng mở rộng so với tổng số trẻ em dưới một tuổi có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương. | Thang điểm:  Từ 98% trở lên: 50 điểm  Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm  Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm  Dưới 80%: 20 điểm | 50 điểm |
| Tiêu chí 9: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi) | Là tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi) so với tổng số trẻ em dưới năm tuổi được cân hoặc đánh giá suy dinh dưỡng thể nhẹ cân. | Thang điểm:  Dưới 10%: 75 điểm  Từ 10% đến dưới 15%: 60 điểm  Từ 15% đến dưới 20%: 45 điểm  Từ 20% trở lên: 30 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 10: Tỷ lệ trẻ em được khám sức khỏe tổng quát ít nhất 01 (một) lần trong năm | Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em được khám sức khỏe tổng quát ít nhất một lần trong năm so với tổng số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương. | Thang điểm:  Từ 80% trở lên: 50 điểm  Từ 60% đến dưới 80%: 40 điểm  Từ 40% đến dưới 60%: 30 điểm  Dưới 40%: 20 điểm | 50 điểm |
| Tiêu chí 11: Tỷ lệ trẻ em đến trường, lớp mầm non. | Là tỷ lệ phần trăm trẻ em được đến trường, lớp mầm non trên tổng số trẻ em dưới 6 tuổi. | Thang điểm:  Từ 90% trở lên: 75 điểm  Từ 80% đến dưới 90%: 60 điểm  Từ 70% đến dưới 80%: 45 điểm  Dưới 70%: 30 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 12: Tỷ lệ trẻ em tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương. | Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em đạt tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học cơ sở hệ bổ túc so với tổng số trẻ em được xét tốt nghiệp. | Thang điểm:  Từ 98% trở lên: 50 điểm  Từ 90% đến dưới 98%: 40 điểm  Từ 80% đến dưới 90%: 30 điểm  Dưới 80%: 20 điểm | 50 điểm |
| Tiêu chí 13: Tỷ lệ trẻ em được tham dự tọa đàm, diễn đàn trẻ em các cấp, trao đổi, đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến trẻ em (gọi tắt là Tỷ lệ trẻ em được thực hiện quyền tham gia) | Là tỷ lệ phần trăm số trẻ em được tham dự vào các tọa đàm, trao đổi, đóng góp ý kiến về những vấn đề liên quan đến trẻ em, diễn đàn trẻ em, hoạt động của nhóm trẻ em các cấp (thôn, bản, ấp, khóm; xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thành phố; tỉnh, Trung ương) trên tổng số trẻ em có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên tại địa phương, trường học. | Thang điểm:  Từ 20% trở lên: 75 điểm  Từ 15% đến dưới 20%: 60 điểm  Từ 10 % đến dưới 15%: 45 điểm  Dưới 10%: 30 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 14: Điểm vui chơi, giải trí và tổ chức hoạt động văn hóa vui chơi, rèn luyện thể chất cho trẻ em | Mức độ quy hoạch, đầu tư, duy trì các cơ sở vật chất, duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi, thể dục, thể thao cho trẻ em của địa phương | Thang điểm:  - Có điểm văn hóa, vui chơi dành cho trẻ em có tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, thể dục, thể thao: 35 điểm  - Có tủ sách dành cho trẻ em (trên 100 đầu sách dành cho trẻ em): 20 điểm  - Có tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ít nhất 02 lần/năm (Ngày quốc tế Thiếu nhi 1 - 6, Tết Trung thu, trại hè cho thiếu nhi, liên hoan, cuộc thi văn hóa, văn nghệ, thể thao): 20 điểm | 75 điểm |
| Tiêu chí 15: Thực hiện các mô hình bảo vệ, chăm sóc trẻ em | Xã, phường, thị trấn triển khai các mô hình thực hiện bảo vệ, chăm sóc trẻ em được hướng dẫn trong các chương trình, kế hoạch quốc gia và tỉnh/thành phố (như điểm tham vấn trẻ em tại cộng đồng, câu lạc bộ quyền trẻ em, ngôi nhà an toàn, phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em, sữa học đường, chăm sóc trẻ em nhiễm HIV/AIDS, tái hòa nhập trẻ em và người chưa thành niên vi phạm pháp luật...) | Thang điểm:  - Có mô hình thực hiện được đánh giá có hiệu quả tốt: 50 điểm  - Không có mô hình: 0 điểm | 50 điểm |

**k. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Quyết định 34/2014/QĐ-TTg ngày 30/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em

- Thông tư 25/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn trình tự, thủ tục đánh giá công nhận xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

**B. Mẫu đơn, mẫu tờ khai thực hiện thủ tục hành chính:**

**Mẫu số 5**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT- BLĐTBXH ngày 6/9/2014)*

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN…  **PHÒNG LĐTBXH**  Số:……/BC-LĐTBXH | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI, CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *.…*.., *ngày…….tháng ……..năm .….* |

**BÁO CÁO**

**THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM**

**XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...............................**

**NĂM .................**

Căn cứ hồ sơ đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em ngày....tháng....năm .......của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.......Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiến hành thẩm định kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em của xã/phường/thị trấn.........như sau:

1. **Quá trình tổ chức đánh giá tại xã/phường/thị trấn**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung thẩm định** | | **Thời gian thực hiện** | **Kết quả thẩm định** | |
| **Đúng quy định** | **Không đúng quy định** |
| 1 | Thu thập số liệu 15 tiêu chí | Số điểm |
|  | Tiêu chí 1 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 2 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 3 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 4 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 5 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 6 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 7 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 8 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 9 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 10 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 11 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 12 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 13 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 14 |  |  |  |  |
|  | Tiêu chí 15 |  |  |  |  |
| 2 | Hồ sơ đề nghị công nhận |  |  |  |  |

**2. Kết quả thẩm định, nhận xét, kiến nghị**

- Báo cáo thẩm định nêu rõ kết quả thẩm định: xã, phường, thị trấn ....đủ điều kiện (hoặc không đủ điều kiện) xét duyệt xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

- Nhận xét

- Kiến nghị: Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn....về kết quả đánh giá xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em và kết quả thẩm định nêu trên, đề nghị Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố.......xét duyệt xã, phường, thị trấn....đạt tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  -  - | **TRƯỞNG PHÒNG**  *(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 6**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2014/TT- BLĐTBXH ngày 6 tháng 9 năm 2014)*

|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN…  **PHÒNG LĐTBXH**  **Số**……./TTr-LĐTBXH | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI, CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *.…*.., *ngày…….tháng ……..năm .….* |

**TỜ TRÌNH CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN/HUYỆN/**

**THỊ XÃ/THÀNH PHỐ…..**

**Về việc thành lập Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn**

**phù hợp với trẻ em năm ..…**

Thực hiện Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em;

Thực hiện Kế hoạch công tác năm ......của Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố............;

Để có căn cứ xét duyệt các xã, phường, thị trấn thực hiện Quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em năm ....., Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố ban hành quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em năm .....

**TRƯỞNG PHÒNG**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TTT | **Tiêu chí** | **Số điểm** | **Tên xã/phường/**  **thị trấn 1** | **Tên xã/phường/**  **thị trấn 2** | **Tên xã/phường/**  **thị trấn ...** |
| 1 | Tiêu chí 1 |  |  |  |  |
| 2 | Tiêu chí 2 |  |  |  |  |
| 3 | Tiêu chí 3 |  |  |  |  |
| 4 | Tiêu chí 4 |  |  |  |  |
| 5 | Tiêu chí 5 |  |  |  |  |
| 6 | Tiêu chí 6 |  |  |  |  |
| 7 | Tiêu chí 7 |  |  |  |  |
| 8 | Tiêu chí 8 |  |  |  |  |
| 9 | Tiêu chí 9 |  |  |  |  |
| 10 | Tiêu chí 10 |  |  |  |  |
| 11 | Tiêu chí 11 |  |  |  |  |
| 12 | Tiêu chí 12 |  |  |  |  |
| 13 | Tiêu chí 13 |  |  |  |  |
| 14 | Tiêu chí 14 |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| 15 | Tiêu chí 15 |  |  |  |  |
|  | **Tổng số điểm** |  | Kết quả: đạt/không đạt | Kết quả: đạt/không đạt | Kết quả: đạt/không đạt |

**Mẫu số 8**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25 /2014/TT-BLĐTBXH ngày 6/9/2014)*

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN…** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI, CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *…….., ngày….. tháng….. năm .….* |

**BIÊN BẢN**

**HỌP HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM NĂM…..**

Hôm nay, vào hồi……….giờ………ngày…..tháng…..năm…., tại Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố………………tỉnh/thành phố……….……

Chúng tôi gồm:

1. Chủ tịch UBND quận/huyện/thị xã/thành phố …….Chủ tịch Hội đồng

2. Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội..….Thường trực Hội đồng

3. Đại diện Phòng Giáo dục và Đào tạo…..…..……...….……...Ủy viên

4. Đại diện Công an quận/huyện/thị xã/thành phố......……...……..Ủy viên

5. Đại diện Phòng Tư pháp……….……...………………………Ủy viên

6.……………………………………………………………………………

Hội đồng đã họp và thống nhất những nội dung sau:

1. Xét theo Điều 3 của Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em:

- Xã/phường/thị trấn……………. thuộc nhóm…………

- ………………………………………………………….

2. Xét duyệt xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả đánh giáxã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, kết quả xét duyệt xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em như sau:

3. Kết luận

- Hội đồng nhất trí và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã/thành phố ……………………. xem xét và công nhận xã, phường, thị trấn:

+) Xã, phường, thị trấn….

+) Xã, phường, thị trấn….

+) ………………………..

đạt Tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

Hội nghị kết thúc vào hồi……….giờ…….. ngày ….. tháng …… năm .….

Biên bản này được lập thành 02 bản, gửi 01 bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và 01 bản lưu tại Phòng LĐTBXH.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**  (Ký và ghi rõ họ tên )  1………………  2……………………  3……………………  4……………………  5……………………  6………………… | **THƯ KÝ HỘI ĐỒNG**  (Ký và ghi rõ họ tên ) | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**  (Ký, ghi rõ họ tên  và đóng dấu) |